

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. Tài sản ngắn hạn	100		288.486.131.243	195.810.161.143
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	9.787.790.083	20.395.952.196
1. Tiền	111		9.787.790.083	7.995.952.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.400.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	463.500.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		526.425.308	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(62.925.308)	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.03	94.391.600.382	85.984.117.378
1. Phải thu khách hàng	131		62.485.678.123	74.204.725.052
2. Trả trước cho người bán	132		8.530.598.121	3.491.447.654
3. Các khoản phải thu khác	138		26.269.517.380	8.287.944.672
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.894.193.242)	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	176.963.493.411	81.945.953.683
1. Hàng tồn kho	141		176.963.493.411	82.227.191.283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(281.237.600)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		6.879.747.367	7.484.137.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.450.981.142	577.055.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.493.085.639	5.589.510.921
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	935.680.586	1.317.571.682
B. Tài sản dài hạn	200		169.862.902.390	109.025.104.012
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		164.411.450.432	105.863.027.527
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	122.234.238.395	92.028.876.384
- Nguyên giá	222		159.805.815.706	117.842.933.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.571.577.311)	(25.814.057.560)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	36.947.873.485	8.704.490.075
- Nguyên giá	228		38.249.244.979	9.333.550.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.301.371.494)	(629.060.835)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	5.229.338.552	5.129.661.067
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		5.043.592.037	2.695.950.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.043.592.037	2.695.950.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269	V.10	407.859.921	466.125.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		458.349.033.634	304.835.265.156

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. Nợ phải trả	300		290.159.741.662	177.264.612.659
I. Nợ ngắn hạn	310		280.920.741.662	163.105.612.659
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	223.747.553.006	119.519.930.068
2. Phải trả cho người bán	312		40.168.875.418	28.065.195.044
3. Người mua trả tiền trước	313		2.890.032.719	1.493.375.489
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	465.445.524	312.326.514
5. Phải trả công nhân viên	315		3.069.606.425	2.239.209.234
6. Chi phí phải trả	316		2.442.709.721	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	7.491.820.515	10.969.788.676
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		644.698.334	505.787.635
II. Nợ dài hạn	320		9.239.000.000	14.159.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.14	9.239.000.000	14.159.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.15	168.189.291.972	127.570.652.497
I. Vốn chủ sở hữu	410		168.189.291.972	127.570.652.497
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.306.550.000	31.306.550.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.654.633.488	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.367.679	3.616.734.255
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		50.499.740.805	12.647.368.242
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		458.349.033.634	304.835.265.156

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - USD	47.169,36	119,287.57
Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - EUR	3.653,50	4,127.38
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010	Lũy kế Năm 2010	Quý 4/2009	Lũy kế Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		212.913.696.372	600.250.604.317	151.670.688.942	510.225.616.868
2. Các khoản giảm trừ	03		(207.144.090)	2.694.751.600	1.781.045.176	4.974.050.253
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	213.120.840.462	597.555.852.717	149.889.643.766	505.251.566.615
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	170.298.035.707	471.231.409.375	135.690.057.536	434.229.902.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.822.804.755	126.324.443.342	14.199.586.230	71.021.664.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.096.427.698	16.149.594.783	3.556.332.744	6.489.122.562
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.012.024.219	17.636.274.949	4.798.955.790	9.759.879.504
- Trong đó: lãi vay	23		6.568.590.525	14.540.255.332	4.230.738.318	7.981.706.465
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	19.865.668.857	62.704.471.958	(1.800.126.894)	35.042.651.808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	5.025.496.986	18.350.861.179	2.988.453.497	11.475.378.319
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		19.016.042.392	43.782.430.040	11.768.636.581	21.232.877.437
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.089.400.363	2.955.126.447	491.856.798	1.923.901.456
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.253.399.500	4.438.650.226	781.721.182	893.820.599
13. Lợi nhuận khác	40		(163.999.137)	(1.483.523.779)	(289.864.385)	1.030.080.857
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		18.852.043.254	42.298.906.260	11.478.772.197	22.262.958.294
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	30.289.816	30.289.816
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		18.852.043.254	42.298.906.260	11.448.482.381	22.232.668.478
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		18.852.043.254	42.298.906.260	11.448.482.381	22.232.668.478
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.357	5.287	1.431	2.779

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2010



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 4/2010	Lũy kế Năm 2010	Quý 4/2009	Lũy kế Năm 2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	18.852.043.254	42.298.906.260	11.478.772.196	22.262.958.294
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	3.988.564.752	12.429.830.410	2.985.376.733	10.265.633.951
Các khoản dự phòng	03	837.048.081	2.675.880.950	281.237.600	281.237.600
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(325.365.344)	1.654.633.488	(592.954.335)	(592.954.335)
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(152.000.000)	(204.000.000)	99.388.547	99.388.547
Chi phí lãi vay	06	6.568.590.525	14.540.255.332	4.230.738.318	7.981.706.465
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	29.768.881.269	73.395.506.441	18.482.559.059	40.297.970.522
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	8.511.594.217	(8.823.359.868)	(3.099.700.428)	(20.244.857.941)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(32.727.916.664)	(94.736.302.128)	9.236.414.629	23.824.178.311
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	1.791.278.304	10.252.605.891	(4.048.449.752)	(24.764.163.817)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	318.670.908	(4.221.567.035)	(179.310.684)	153.283.776
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.568.590.525)	(14.540.255.332)	(4.230.738.318)	(7.981.706.465)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	(38.699.999)	(137.918.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.093.917.510	(38.673.372.030)	16.122.074.507	11.146.785.586
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(11.353.758.414)	(70.978.253.316)	(11.942.764.024)	(16.438.552.387)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	90.000.000	90.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	4.480.373.692	(526.425.308)	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	58.265.703	58.265.703	(58.265.704)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	152.000.000	204.000.000	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.663.119.019)	(71.242.412.921)	(11.911.029.728)	(16.348.552.387)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	91.000.000	310.740.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	(91.000.000)	(91.000.000)
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	202.658.159.209	760.525.010.746	131.030.647.035	495.008.118.420
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(195.607.609.670)	(661.217.387.807)	(120.144.297.576)	(465.238.159.877)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.050.549.539	99.307.622.939	1.286.349.459	20.389.698.543
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.481.348.030	(10.608.162.012)	5.497.394.238	15.187.931.742
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.306.442.154	20.395.952.196	14.834.484.702	5.143.947.198
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	(64.073.258)	(64.073.258)
Tiền tồn cuối kỳ	70	9.787.790.184	9.787.790.184	20.395.952.196	20.395.952.196

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2010



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty, thông qua Công ty mẹ và các công ty con, có hoạt động chính là thu mua thủy sản; chế biến thủy sản; nuôi trồng thủy sản; dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; đầu tư tài chính; mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

3 Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4 Các công ty con

Công ty có 04 (bốn) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính.

5 Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	% Tỷ lệ lợi ích	% Quyền biểu quyết
Công ty TNHH TM Gò Đàng	Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM	Thu mua hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH XNK An Phát	Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	Chế biến hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	Thu mua hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Lô CX2, KCN An Hiệp, Bến Tre	Chế biến hàng thủy sản	100	100
Công ty CP Hiệp Thanh V	Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	Chế biến hàng thủy sản	100	100

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).
- Ngôn ngữ sử dụng trong kế toán: Tiếng Việt
- Hình thức ghi sổ: Nhật ký chung

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gò Đàng và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xảy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

9. Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

8. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Các quỹ của Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính được lập nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Gò Đàng (Công ty mẹ) được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi (năm 2006) và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ hai Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát và Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức (các Công ty con) được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15%; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát có thu nhập chịu thuế. Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Công ty TNHH TM Gò Đàng áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

13. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

17. Tài sản cầm cố thế chấp

Tài sản cầm cố thế chấp được xem là một khoản đảm bảo khi được ghi nhận trong hợp đồng vay. Bất kỳ một sự hạn chế sử dụng nào cũng được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

18. Tài khoản ngoài bảng

Giá trị được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Phân loại theo tính chất

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	3.177.138.330	3.085.618.851
Tiền gửi ngân hàng	6.610.651.753	4.910.333.345
Các khoản tương đương tiền	-	12.400.000.000
Cộng	9.787.790.083	20.395.952.196

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	31/12/2010	01/01/2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	5.826.016.271	4.626.039.677
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.341.125.127	3.058.027.495
Công ty TNHH XNK TS An Phát	356.038.232	12.643.224.781
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	48.466.314	68.660.243
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	193.019.412	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	23.124.727	-
Cộng	9.787.790.083	20.395.952.196

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Đầu tư ngắn hạn	526.425.308	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	2.1 (62.925.308)	-
Cộng	463.500.000	-

(2.1) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng	62.485.678.123	74.204.725.052
Trả trước cho người bán	8.530.598.121	3.491.447.654
Phải thu khác	3.1 26.269.517.380	8.287.944.672
Cộng	97.285.793.624	85.984.117.378
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.894.193.242)	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	94.391.600.382	85.984.117.378

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

(3.1) Chi tiết các khoản phải thu khác:	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu từ các cá nhân	10.000.000.000	-
Phải thu tiền hoàn thuế	4.939.297.053	1.722.219.128
Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình	10.559.350.600	5.370.255.000
Phải thu khác	770.869.727	1.195.470.544
Cộng	26.269.517.380	8.287.944.672

4. Hàng tồn kho

Phân loại theo tính chất

	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên vật liệu	33.175.035.305	293.992.302
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.631.645.176	3.983.616.905
Chi phí sản xuất dở dang	64.879.470.078	29.862.567.889
Thành phẩm tồn kho	71.751.306.234	45.224.809.630
Hàng hóa tồn kho	35.615.698	2.862.204.557
Hàng gửi đi bán	2.490.420.920	-
Cộng	176.963.493.411	82.227.191.283
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(281.237.600)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	176.963.493.411	81.945.953.683

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	31/12/2010	01/01/2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	176.754.876.907	71.119.174.787
Công ty TNHH TM Gò Đàng	179.879.004	10.639.131.401
Công ty TNHH XNK TS An Phát	-	187.647.495
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	-
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	28.737.500	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	-	-
Cộng	176.963.493.411	81.945.953.683

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Tạm ứng nhân viên	698.506.345	1.187.930.221
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	237.174.241	129.641.461
Cộng	935.680.586	1.317.571.682

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2010	38.832.989	70.262.578	6.440.678	808.803	1.497.886	117.842.934
Tăng	40.458.445	952.433	144.570	42.249	365.185	41.962.882
Giảm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	79.291.433	71.215.011	6.585.248	851.052	1.863.071	159.805.816
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2010	12.314.224	11.223.854	973.407	396.686	905.887	25.814.058
Tăng	8.769.343	2.437.949	324.798	92.610	132.820	11.757.520
Giảm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	21.083.567	13.661.803	1.298.205	489.296	1.038.707	37.571.577
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2009	26.518.764	59.038.725	5.467.271	412.117	591.999	92.028.876
Tại ngày 31/12/2010	58.207.866	57.553.208	5.287.044	361.756	824.364	122.234.238

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2010	9.284.656.870	48.894.040	9.333.550.910
Tăng	28.915.694.069	-	28.915.694.069
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	38.200.350.939	48.894.040	38.249.244.979
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2010	581.833.461	47.227.374	629.060.835
Tăng	670.643.993	1.666.666	672.310.659
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	1.252.477.454	48.894.040	1.301.371.494
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2009	9.284.656.870	1.666.666	8.704.490.075
Tại ngày 31/12/2010	36.947.873.485	-	36.947.873.485

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

8. Xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2010	01/01/2010
Công trình khu nuôi cá		3.336.990.401	2.956.521.892
Mua sắm tài sản cố định	8.1	579.768.010	1.768.629.770
Các công trình khác		1.312.580.141	404.509.405
Cộng		5.229.338.552	5.129.661.067

(8.1) Bao gồm chi phí mua phần mềm quản lý là 579.768.010 đồng.

9. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2010	01/01/2010
Cộng		5.043.592.037	2.695.950.861

Bao gồm trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m² đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047. Tổng giá trị tiền thuê là 50,000.00 USD.

10. Lợi thế thương mại		31/12/2010	01/01/2010
Lợi thế thương mại		407.859.921	466.125.624

Giá trị lợi thế thương mại được kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 10 năm bắt đầu từ năm 2008.

11. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn		218.827.553.006	114.599.930.068
Nợ dài hạn đến hạn trả		4.920.000.000	4.920.000.000
Cộng		223.747.553.006	119.519.930.068

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

		Đơn vị tính: ngàn đồng			
		Tại ngày 01/01/2010	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Tại ngày 31/12/2010
NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN	11.1	53.737.464	447.022.269	(403.542.740)	97.216.993
NH TMCP Liên Việt		27.494.440	73.899.684	(101.394.124)	-
NH Ngoại Thương VN	11.2	10.000.000	27.700.000	(20.000.000)	17.700.000
NH Công Thương VN - CN 8	11.3	9.380.729	64.364.321	(69.965.712)	3.779.338
NH HSBC	11.4	-	50.775.780	(26.282.001)	24.493.779
NH Sài Gòn Thương Tín	11.5	-	21.471.450	(1.448.967)	20.022.483
NH Đông Á - CN Tiền Giang		-	4.700.000	-	4.700.000
NH TNCP Phương Tây	11.6	-	70.591.506	(29.367.078)	41.224.428
Vay cá nhân khác	11.7	13.987.297	-	(4.296.766)	9.690.531
Cộng		114.599.930	760.525.010	(656.297.388)	218.827.553

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

(11.1) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201001012 ngày 18/8/2010; hạn mức vay: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 48.752.000 ngàn đồng và USD 796,647 tương đương 15.082.121 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 108/14/4 đường Ba Tháng Hai, phường 14, quận 10, Tp Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 251/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Tp Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng tại Lô 45, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 1.142,4 m² tại thửa đất số 124, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 1.688,9 m² tại thửa đất số 180, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 57.066,9 m² tại thửa đất số 95, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 61.887,7 m² tại thửa đất số 192, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 1.033,1 m² tại thửa đất số 82, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 22.165,6 m² tại thửa đất số 86, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 15.579,2 m² tại thửa đất số 91, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 11.888,4 m² tại thửa đất số 72, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 3.315,9 m² tại thửa đất số 84, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 946,9 m² tại thửa đất số 85, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 43.583,7 m² tại thửa đất số 83, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Nguồn thu từ việc xuất khẩu, hàng hoá lưu kho, nguyên vật liệu đảm bảo khả năng trả nợ vay.

Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** với lãi suất dao động từ 3,9% - 5%/năm. Số dư nợ vay chiết khấu tại ngày 31/12/2010 là USD 1,708,074.9 và EUR 37,908 tương đương 33.382.890 ngàn đồng.

(11.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/CV/0063/TD2/09LD ngày 13/7/2009. Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2010 là 17,7 tỷ đồng.

(11.3) Vay từ **Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 8** theo hình thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu với số tiền là 199,627.00 USD tương đương 3.779.338.364 VND.

(11.4) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam** theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2010; hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm và hợp đồng tín dụng số VNM 101497 ngày 28/09/2010; hạn mức tín dụng: 1,200,000 USD; lãi suất vay: lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 694,274 US\$ và 4,350,243 HKD tương đương 24.493.779 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

- Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2010; hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm và hợp đồng tín dụng số VNM 101497 ngày 28/09/2010; hạn mức tín dụng: 1,200,000 USD; lãi suất vay: lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 694,274 US\$ và 4,350,243 HKD tương đương 24.493.779 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(11.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 1,057,600 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(11.6) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng và phụ lục số 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày 19/7/2010; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương; lãi suất vay VNĐ là 12,89%/năm và lãi suất vay USD là 4,56%/năm. Số dư khoản vay này vào ngày 31/12/2010 là 12,7 tỷ đồng và 1,506,678 USD tương đương 28.524.427 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 0407/2010/HĐTC-DN.TG, 0410/2010/HĐTC-DN.TG, 0510/2010/HĐTC-DN.TG, 0610/2010/HĐTC-DN.TG.

(11.7) Vay ngắn hạn từ cá nhân **Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc** theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,1%/tháng. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 9.690.531 ngàn đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

	31/12/2010	01/01/2010
12. Thuế và các khoản phải nộp		
Thuế GTGT	437.199.926	286.217.214
Thuế xuất nhập khẩu phải nộp	28.245.598	-
Thuế TNDN phải nộp	-	26.109.300
Cộng	465.445.524	312.326.514
13. Phải trả khác		
BHXH, BHYT, BHTN	115.600.720	169.863.397
Tiền vay mượn các cá nhân và tổ chức không lãi suất	3.145.943.305	7.354.436.400
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu, thuê nhà xưởng	3.668.500.000	3.328.500.000
Các khoản phải trả khác	561.776.489	116.988.879
Cộng	7.491.820.514	10.969.788.676
14. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	14.159.000.000	19.079.000.000
Trừ các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(4.920.000.000)	(4.920.000.000)
Tổng cộng	9.239.000.000	14.159.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Tại ngày 01/01/2010	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Tại ngày 31/12/2010
------------------------	--------------	--------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Ngân hàng TMCP Liên Việt	19.079.000	-	(4.920.000)	14.159.000
--------------------------	-------------------	---	--------------------	-------------------

Vay từ ngân hàng TMCP Liên Việt (Lienvietbank) - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 377-09/HĐTD-HCM ngày 09/9/2009; số tiền vay: 20,309 tỷ; ngày đáo hạn: 05/10/2013; mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay trung hạn xây kho lạnh cho thuê và khoản vay dài hạn xây dựng nhà xưởng sản xuất theo HĐTD số 07.0061/HĐDH ngày 05/4/2007 và HĐTD số 07.0150/HĐTH ngày 12/11/2007 ký giữa Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát và Ngân hàng Công thương Chi nhánh 8; lãi suất: 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Nhà xưởng chế biến thủy sản của Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát tại lô 25 Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền quyền sở hữu công trình xây dựng số 828152828500002 do UBND tỉnh Tiền Giang cấp ngày 08/4/2009. Giá trị tài sản đảm bảo là 21,9 tỷ đồng, chi tiết tài sản theo biên bản định giá ngày 25/7/2009.

- Kho lạnh 3.000 tấn và hệ thống thiết bị lạnh của Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 29,34 tỷ đồng, chi tiết theo biên bản định giá tài sản ngày 25/7/2009.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010	01/01/2010
Trong vòng một năm	2.460.000.000	4.920.000.000
Trong năm thứ hai	4.920.000.000	4.920.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.239.000.000	9.239.000.000
Cộng	<u>16.619.000.000</u>	<u>19.079.000.000</u>
Trừ số phải trả trong năm 2010	<u>(4.920.000.000)</u>	<u>(4.920.000.000)</u>
Số còn phải trả	<u>11.699.000.000</u>	<u>14.159.000.000</u>

15. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, được chia thành 8.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/12/2010, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

	Vốn đăng ký		Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông				
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	500.000	5.000.000.000	1.734.160	17.341.600.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	500.000	5.000.000.000	1.634.160	16.341.600.000
Lê Sơn Tùng	600.000	6.000.000.000	1.008.101	10.081.010.000
Nhóm cổ đông khác				
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	-	-	1.101.188	11.011.880.000
Lê Thị Liêm	-	-	801.088	8.010.880.000
Cổ đông khác	<u>6.400.000</u>	<u>64.000.000.000</u>	<u>1.721.303</u>	<u>17.213.030.000</u>
Cộng	<u>8.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>8.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2010
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000	-	-	31.306.550.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.654.633.488	-	1.654.633.488
Quỹ đầu tư phát triển	3.616.734.255	1.111.633.424	-	4.728.367.679
Lợi nhuận chưa phân phối	12.647.368.242	42.298.906.260	(4.446.533.696)	50.499.740.806
Cộng	127.570.652.497	45.065.173.172	(4.446.533.696)	168.189.291.973

Vào ngày 07/01/2010, Công ty đã niêm yết 8.000.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 177/QĐ-SDGHCM ngày 28/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

	Năm 2010	Năm 2009
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.334.900.272	344.238.858
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.111.633.424	860.597.147
Chia cổ tức cho cổ đông	-	9.600.000.000
Cộng	4.446.533.696	10.804.836.005

b - Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	10.090
- Cổ phiếu phổ thông	-	10.090
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	7.989.910
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	7.989.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

Phân loại theo tính chất

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	520.172.330.545	484.723.668.167
Doanh thu bán hàng - Trong nước	69.547.219.406	15.730.129.260
Doanh thu khác	10.531.054.366	9.771.819.441
Cộng	600.250.604.317	510.225.616.868
Trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(666.039.531)
Hàng bán bị trả lại	(2.694.751.600)	(4.308.010.722)
Cộng doanh thu thuần	597.555.852.717	505.251.566.615

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
Công ty Cổ phần Gò Đàng	525.569.925.840	398.849.464.610
Công ty TNHH TM Gò Đàng	102.064.879.599	143.220.557.692
Công ty TNHH XNK TS An Phát	83.327.131.098	56.768.918.975
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	2.803.198.000	2.996.721.169
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	7.255.477.475	-
Trừ: Doanh thu bán hàng nội bộ	(123.464.759.295)	(96.584.095.831)
Cộng doanh thu thuần	597.555.852.717	505.251.566.615

2. Giá vốn hàng bán

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng bán	471.512.646.975	433.948.664.509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.237.600)	281.237.600
Cộng	471.231.409.375	434.229.902.109

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
Công ty Cổ phần Gò Đàng	443.012.603.118	358.827.283.222
Công ty TNHH TM Gò Đàng	91.184.419.348	128.215.911.438
Công ty TNHH XNK TS An Phát	37.862.503.031	28.783.343.967
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	2.717.345.500	2.747.459.313
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	5.519.297.673	-
Trừ: Giá vốn hàng bán nội bộ	(109.064.759.295)	(84.344.095.831)
Cộng	471.231.409.375	434.229.902.109

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Phân loại theo tính chất

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi	354.421.741	1.254.230.009
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.669.627.934	5.229.675.230
Cổ tức được chia	204.000.000	-
Bất lợi thương mại - mua lại Công ty CP Hiệp Thanh V	4.874.997.791	-
Thu nhập tài chính khác	46.547.317	5.217.323
Cộng	16.149.594.783	6.489.122.562

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
Công ty Cổ phần Gò Đàng	48.647.195.057	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.866.246.609	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	257.071.120	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	944.326	
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	109.502	-
Trừ: Doanh thu hoạt động tài chính nội bộ	(34.621.971.831)	
Cộng	16.149.594.783	-

4. Chi phí hoạt động tài chính

Phân loại theo tính chất

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lãi vay	14.540.255.332	7.981.706.465
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	62.925.308	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.211.645.617	1.778.173.039
Lỗ kinh doanh chứng khoán	821.448.692	-
Cộng	17.636.274.949	9.759.879.504

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
Công ty Cổ phần Gò Đàng	13.511.805.096	5.456.024.869
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.571.027.350	1.858.782.044
Công ty TNHH XNK TS An Phát	2.553.442.503	2.388.041.460
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	57.031.131
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	496.969.622	-
Trừ: Chi phí hoạt động tài chính nội bộ	(496.969.622)	-
Cộng	17.636.274.949	9.759.879.504

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

5. Chi phí bán hàng

Phân loại theo tính chất

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí vật liệu, bao bì	26.765.241.582	2.847.063.928
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	32.223.501.810	28.091.582.848
Chi hoa hồng môi giới	1.130.672.574	1.951.978.913
Chi phí bằng tiền khác	2.585.055.992	2.152.026.119
Cộng	62.704.471.958	35.042.651.808

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
Công ty Cổ phần Gò Đàng	52.785.027.083	21.622.346.769
Công ty TNHH TM Gò Đàng	9.919.444.875	13.278.777.635
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	141.527.404
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	-	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	-	-
Cộng	62.704.471.958	35.042.651.808

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phân loại theo tính chất

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nhân viên quản lý	7.442.722.213	5.319.548.412
Chi phí công cụ dụng cụ	1.295.021.105	1.410.004.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.047.565.259	908.259.386
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.218.200.773	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.220.558.300	1.833.377.936
Lợi thế thương mại	58.265.703	116.531.406
Chi phí bằng tiền khác	5.068.527.826	1.887.657.056
Cộng	18.350.861.179	11.475.378.319

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
Công ty Cổ phần Gò Đàng	28.827.230.144	20.792.325.085
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.470.872.158	2.189.406.203
Công ty TNHH XNK TS An Phát	354.215.178	664.685.462
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	4.109.741	68.961.568
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	188.946.031	-
Lợi thế thương mại	58.265.703	-
Trừ: Chi phí quản lý doanh nghiệp nội bộ	(14.552.777.776)	(12.240.000.000)
Cộng	18.350.861.179	11.475.378.318

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	90.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	1.155.114.117	-
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	1.038.117.131	-
Các khoản cho thuê kho bãi, tiền phạt và các khoản khác	761.895.199	1.833.901.456
Cộng	2.955.126.447	1.923.901.456
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.298.906.260	22.232.668.478
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.298.906.260	22.232.668.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.287	2.779

VIII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm 2010	Năm 2009
Ông Lê Quang Tuấn	Phó CT HĐQT	Cho mượn	10.000.000.000	-

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	31/12/2010	31/12/2009
<i>Phải trả khác</i>				
Nguyễn Thị Thanh Trúc	Cổ động sáng lập	Cho vay	9.690.531.000	17.909.281.280
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh VN	Cổ động	Cho mượn	-	1.321.425.600
Lê Sơn Tùng	Cổ động	Cho mượn	1.695.517.000	2.111.026.800

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 25 tháng 01 năm 2010

NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc